

Bản án số: 34/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18-8-2020

*“V/v Ly hôn, nuôi con chung”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Chơn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Bùi Minh Cảnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Ông Trần Khánh Trường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48 /2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Kiều Văn T**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp X, xã NA, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị **Trần Diễm H**, sinh năm 1993

Địa chỉ Ấp X, xã NA, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Kiều Văn T trình bày như sau:*

Anh T và chị H kết hôn vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NA, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 11/05/2015.

Vợ chồng chung sống được một thời gian đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, sau đó anh T tha thứ để hàn gắn hạnh phúc lo cho gia đình và các con nhưng sống được một thời gian thì đến tháng 06/2018 chị H tự ý bỏ nhà đi chung sống với người đàn

ông khác để lại bốn đứa con chung cho anh T nuôi dưỡng đến nay, nên vợ chồng ly thân gần 01 năm nay. Nhận thấy vợ chồng không còn chung sống, không thể mang lại hạnh phúc cho nhau nên anh T xin được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có bốn con chung là cháu Kiều Thị Mỹ L, sinh ngày 25/10/2011; Kiều Hoài P, sinh ngày 17/02/2013; Kiều Thị Mỹ N, sinh ngày 01/11/2014 và Kiều Thị M, sinh ngày 29/6/2016. Hiện tại các con chung đang sống với anh T, anh có nguyện vọng được nuôi các con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: Anh T xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

*Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn chị Trần Diễm H vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của anh T*

*Ý kiến trình bày của con chung:* Cháu Kiều Thị Mỹ L và Kiều Hoàng P có nguyện vọng được sống chung với cha sau khi cha mẹ ly hôn.

*Chứng cứ nguyên đơn cung cấp:* Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao khai sinh của cháu Kiều Thị Mỹ L, Kiều Hoàng P, Kiều Thị Mỹ N và Kiều Thị Mỹ H; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

*Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết:* Vợ chồng anh T và chị H xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do chị H có quan hệ bất chính với người đàn ông khác làm cho mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Từ khi anh chị sống ly thân thì các con chung sống chung với anh T có cuộc sống ổn định.

#### **Tại phiên tòa hôm nay:**

Anh T tiếp tục xin ly hôn với chị H, xin được quyền nuôi 04 người con mà không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phân tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh T được ly hôn với chị H; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:**

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Anh T xin ly hôn với chị H và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, nuôi con chung”.

Tại phiên tòa chị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt chị H.

**[2] Về nội dung vụ án:**

Anh T và chị H chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NA, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị H vắng mặt, đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh T. Qua lời trình bày của anh T và kết quả xác minh từ địa phương trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H có quan hệ bất chính với người đàn ông khác và đã đi theo người đàn ông này không còn sống chung với anh T. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng chị H vắng mặt, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Tại phiên Tòa anh T tiếp tục yêu cầu ly hôn. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất cho anh T được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh chị chung sống có bốn con chung là cháu Kiều Thị Mỹ L, sinh ngày 25/10/2011; Kiều Hoài P, sinh ngày 17/02/2013; Kiều Thị Mỹ N, sinh ngày 01/11/2014 và Kiều Thị Mỹ H, sinh ngày 29/6/2016. Nhận thấy từ khi anh chị sống ly thân đến nay các con chung sống với cha, hiện tại thì anh T làm thuê ở địa phương và sống chung với cha mẹ có thu nhập đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung; nguyện vọng của cháu L, cháu P được tiếp tục sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn.

Còn chị H từ khi sống ly thân với anh T thì không còn quan tâm đến con chung cũng như không còn chăm sóc con chung. Do đó qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Kiều Thị Mỹ L, Kiều Hoài P, Kiều Thị Mỹ N và Kiều Thị Mỹ H cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng để không làm xáo trộn cuộc sống của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Anh T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh T và chị H vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên là có cơ sở và căn cứ pháp luật chấp nhận như nêu phần nhận định trên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Kiều Văn T đối với chị Trần Diễm H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Kiều Văn T và chị Trần Diễm H.

2. Về con chung: Giao các cháu Kiều Thị Mỹ L, sinh ngày 25/10/2011; Kiều Hoài P, sinh ngày 17/02/2013; Kiều Thị Mỹ N, sinh ngày 01/11/2014 và Kiều Thị Mỹ H, sinh ngày 29/6/201 cho anh Kiều Văn T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau khi vợ chồng ly hôn.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Kiều Văn T về việc không yêu cầu chị Trần Diễm H cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền

thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3. Về tài sản chung:** Anh Kiều Văn T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4. Về nợ chung:** Anh T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh T và chị H vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

**5. Về án phí:** Anh Kiều Văn T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008437 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Anh Kiều Văn T đã nộp đủ án phí.

**6. Bảo quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã NA;
- Lưu, HS, VP.

**(Đã Ký)**

**Trần Thị Chon**

